

ĐỀ CƯƠNG KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II - KHỐI 6

I. NỘI DUNG ÔN TẬP

- Nguyên âm, phụ âm:** Bảng chữ cái tiếng Hàn, tập trung 11 nguyên âm ㅏ, ㅑ, ㅓ, ㅕ, ㅗ, ㅛ, ㅜ, ㅠ, ㅡ, ㅣ, ㅚ, ㅟ và 4 phụ âm ㅃ, ㅈ, ㅊ, ㅋ.
ㅏ, ㅑ và 4 phụ âm ㅃ, ㅈ, ㅊ, ㅋ.
- Âm tiết:** nguyên âm mở rộng, phụ âm bật hơi là gì, vị trí của phụ âm hoặc “o câm” khi kết hợp với nguyên âm mở rộng.
- Từ vựng liên quan:**
 - 노래: bài hát, 맥주: bia, 새: con chim, 베개: cái gối, 냄새: mùi, 벌레: con sâu, 비행기: máy bay, 냉장고: tủ lạnh
 - 자동차: ô tô, 주차장: bãi đỗ xe, 지하철: tàu điện ngầm, 택시: xe taxi, 기차: tàu hỏa, 선풍기: quạt máy, 자판기: máy bán hàng tự động, 세탁기: máy giặt, 코: mũi, 표: vé, 책: sách, 친구: bạn bè, 아침: buổi sáng, 핸드폰: điện thoại di động, 침대: giường, 단추: cúc áo
 - 과일: hoa quả, 전화: điện thoại, 쥐: con chuột, 돼지: con lợn, 바위: đá, 바퀴: bánh xe, 영화: bộ phim, 주의: chú ý
- Quy tắc phát âm:** Nội âm, quy tắc phát âm của nguyên âm ‘ㅡ’

II. KỸ NĂNG

1. Phát âm và đọc hiểu

- Phát âm được các nguyên âm mở rộng, phụ âm bật hơi, các âm tiết ghép
- Đọc và nắm được nghĩa của các từ vựng đã học.

2. Nghe và viết

- Viết các nguyên âm, phụ âm đúng thứ tự các nét.
- Viết đúng vị trí của phụ âm đầu, nguyên âm ngang/dọc.
- Ghép âm đúng thứ tự và vị trí các nét.
- Viết các từ vựng đúng chính tả.



ĐỀ MINH HOẠ GIỮA HỌC KỲ II KHỐI 6

Môn: Tiếng Hàn

I. 듣기 - NGHE

BÀI 1: NGHE VÀ CHỌN ÂM TIẾT ĐÚNG

1.

① 애

② 패

③ 얘

④ 와

2.

① 체

② 예

③ 위

④ 튀

3.

① 예

② 포

③ 와

④ 캐

4.

① 예

② 애

③ 위

④ 튀

5.

① 외

② 폐

③ 에

④ 최

6.

① 와

② 좌

③ 왜

④ 표

7.

① 예

② 웨

③ 위

④ 워

8.

① 퇴

② 피

③ 캐

④ 애

BÀI 2: NGHE VÀ CHỌN TỪ VỰNG ĐÚNG

9.

① 노래

② 맥주

③ 택시

④ 침대

10.

① 아침

② 냄새

③ 자동차

④ 선풍기

11.

① 쥐

② 책

③ 새

④ 코

12.

- ① 선풍기 ② 비행기 ③ 세탁기 ④ 자판기

13.

- ① 과일 ② 친구 ③ 전화 ④ 영화

14.

- ① 쥐 ② 표 ③ 코 ④ 새

II. 읽기 - ĐỌC

BÀI 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG VỚI NGUYÊN ÂM, PHỤ ÂM ĐÃ CHO

15. Nguyên âm nào có cách phát âm là /oa/?

- ① ㅏ ② ㅑ ③ ㅡ ④ ㅓ

16. Phụ âm nào có cách phát âm là /kh'/?

- ① ㅈ ② ㅋ ③ ㅊ ④ ㆁ

17. Phụ âm nào có cách phát âm là /th'/?

- ① ㅍ ② ㅌ ③ ㅍ ④ ㅍ

18. Nguyên âm nào có cách phát âm là /uơ/?

- ① ㅑ ② ㅓ ③ ㅓ ④ ㅓ

19. Nguyên âm nào phát âm là /uy/?

- ① ㅑ ② ㅑ ③ ㅡ ④ ㅓ

20. Nguyên âm nào có cách phát âm là /yu/?

- ① ㅑ ② ㅑ ③ ㅍ ④ ㅍ

21. Có bao nhiêu nguyên âm có cách phát âm là /uê/?

- ① 1 ② 2 ③ 3 ④ 4

22. “세탁기” có phụ âm bật hơi là:

- ① ㅈ ② ㅍ ③ ㅍ ④ ㅍ

23. “자동차” có phụ âm bật hơi là:

- ① ㅈ ② ㅍ ③ ㅈ ④ ㅍ

5432
NG T
NH
- HÀ
CAR
HỒ H

24. Nguyên âm nào có cách phát âm là /ri/?

- ① ㄹ ② ㄴ ③ ㄷ ④ ㄴ

25. Nguyên âm nào có cách phát âm là /ya/?

- ① ㅏ ② ㅑ ③ ㅓ ④ ㅕ

BÀI 2: CHỌN PHÁT ÂM ĐÚNG CỦA TỪ

26. “한국어”

- ① [한국어] ② [한구어] ③ [한구거] ④ [한국거]

27. “발음”

- ① [바름] ② [발름] ③ [바음] ④ [발음]

28. “좋아해요”

- ① [좋아해요] ② [조하해요] ③ [조아해요] ④ [조다해요]

29. “종이”

- ① [조이] ② [종이] ③ [조잉] ④ [오징]

30. “의사”

- ① [이사] ② [에사] ③ [의사] ④ [으사]

31. “희망”

- ① [희망] ② [히망] ③ [흐망] ④ [헤망]

32. “한의원”

- ① [한위원] ② [하니원] ③ [한이원] ④ [하니원]

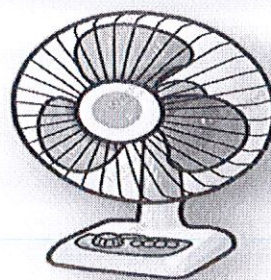
BÀI 3: NHÌN TRANH VÀ CHỌN TỪ TƯƠNG ƯNG

33.



- ① 노래
② 냄새
③ 친구
④ 책

34.



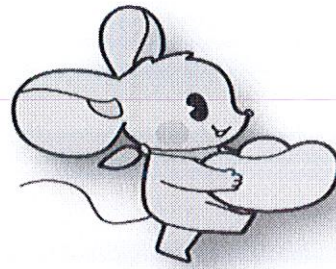
- ① 맥주
② 자동차
③ 선풍기
④ 쥐

35.



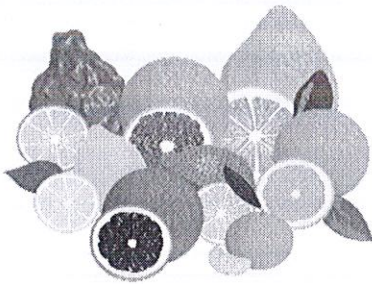
- ① 코
- ② 책
- ③ 새
- ④ 쥐

36.



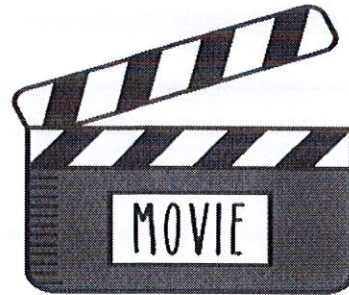
- ① 맥주
- ② 쥐
- ③ 돼지
- ④ 바위

37.



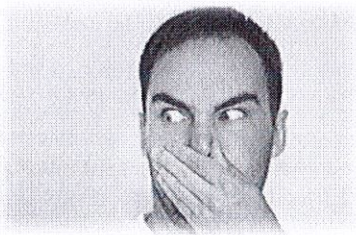
- ① 아침
- ② 과일
- ③ 노래
- ④ 친구

38.



- ① 친구
- ② 영화
- ③ 바위
- ④ 침대

39.



- ① 친구
- ② 냄새
- ③ 노래
- ④ 책



III. 쓰기 - VIẾT

BÀI 1: DỰA VÀO PHỤ ÂM/ NGUYÊN ÂM ĐÃ CHO, HÃY VIẾT LẠI TỪ VỰNG

40. Tàu hỏa (ㅌ, ㅣ, ㅊ, ㅏ): _____

41. Taxi (ㅌ, ㅏ, ㅊ, ㅏ, ㅣ): _____

42. Giường (ㅊ, ㅣ, ㅏ, ㅊ, ㅏ): _____

43. Gói (ㅏ, ㅏ, ㅊ, ㅏ): _____

44. Bài hát (ㅏ, ㅏ, ㅏ, ㅏ): _____

45. Bạn bè (ㅊ, ㅣ, ㅏ, ㅊ, ㅏ): _____

46. Sách (ㅊ, ㅏ, ㅊ): _____

47. Con lợn (ㅏ, ㅏ, ㅏ, ㅣ): _____

BÀI 2: ĐIỀN ÂM TIẾT CÒN THIẾU VÀO Ô TRỐNG ĐỂ TẠO THÀNH TỪ VỰNG

48. Máy bay:

비		기
---	--	---

49. Tủ lạnh:

	장	고
--	---	---

50. Con lợn:

	지
--	---

51. Máy giặt:

	탁	기
--	---	---

52. Bia

	주
--	---

53. Tầng đá

바	
---	--

